

Số/No.: 149/2026/WSB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng quý 2 năm 2026)

(Information disclosure of Separate
Financial Statements in Quarter 2/2026)

Cần Thơ, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Can Tho, July 24, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 2/2026 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: WSB

Stock code: WSB

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam

– Điện thoại/Tel: 02923 843 333

Fax: 02923 843 222

– Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– **BCTC quý 2/2026/Financial Statements in Quarter 2/2026**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in)

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

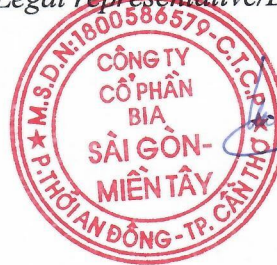
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2026 tại đường dẫn: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

This information was published on the company's website on July 24, 2026 at the link: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2026/ *Separate Financial Statements in Quarter 2/2026*

Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lê Đăng Khoa



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY
WESTERN – SAIGON BEER
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 150/2026/WSB

Giải trình BCTC riêng quý 2/2026
*Explanation of the Separate Financial
Statements in Quarter 2/2026*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Cần Thơ, ngày 24 tháng 07 năm 2026
Can Tho, July 24, 2026

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: WSB
Stock code: WSB
- Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam
- Điện thoại/Tel: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
- Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây giải trình Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No.96/2020/TT-BTC guiding information disclosure on the stock market. Western - Saigon Beer Joint Stock Company explained the Separate Financial Statements in Quarter 2/2026 as follows:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 giảm so với quý 2/2025 vì:

- Doanh thu bán hàng (sản lượng bán hàng) giảm;
- Doanh thu tài chính (lợi nhuận chuyển về từ công ty con) giảm.

Explanation of the difference in net profit after tax in Q2/2026 compared to the same period last year: Net profit after tax in Q2/2026 decreased compared to Q2/2025 mainly due to:

- *Decrease in sales revenue: Primarily due to a decline in sales volume;*
- *Decrease in financial income: Mainly resulting from lower profit remittances from subsidiaries.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu: Văn thư/Save at the Office.

Đại diện tổ chức/Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445.583.532.651	404.063.845.211
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>8</i>	<i>242.392.883</i>	<i>84.151.161</i>
Tiền	111		242.392.883	84.151.161
Các khoản tương đương tiền	112			
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>9</i>	<i>386.350.919.479</i>	<i>324.051.184.658</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		386.350.919.479	324.051.184.658
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>39.954.610.044</i>	<i>58.919.472.549</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	15.392.186.805	24.634.594.128
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	85.800.000	781.269.066
Phải thu ngắn hạn khác	135	12	24.476.623.239	33.503.609.355
<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>18.257.687.276</i>	<i>20.416.096.018</i>
Hàng tồn kho	141	13	19.437.811.157	21.160.435.774
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.180.123.881)	(744.339.756)
<i>Tài sản sinh học ngắn hạn</i>	<i>150</i>			
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>777.922.969</i>	<i>592.940.825</i>
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	18	777.922.969	592.940.825
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		325.737.621.532	361.795.523.303
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210			6.000.000
Phải thu dài hạn khác	215			6.000.000
<i>Tài sản cố định</i>	220	14	72.254.796.392	86.396.491.828
Tài sản cố định hữu hình	221		72.254.796.392	86.396.491.828
Nguyên giá	222		541.413.813.501	539.645.559.566
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(469.159.017.109)	(453.249.067.738)
<i>Tài sản sinh học dài hạn</i>	230			
<i>Bất động sản đầu tư</i>	240	16	1.872.193.610	1.952.430.476
Nguyên giá	241		4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.139.649.760)	(2.059.412.894)
<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	250			1.145.033.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			1.145.033.803
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	260	9	232.415.245.456	257.536.004.989
Đầu tư vào công ty con	261		200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	262		7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		13.980.715.400	13.980.715.400
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.380.154.876)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		13.814.684.932	36.555.289.589
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	270		19.195.386.074	14.759.562.207
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18	17.590.249.412	12.871.129.083
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.605.136.662	1.888.433.124
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		771.321.154.183	765.859.368.514

0586
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA
SÀI GÒN
MIỀN TÂY
ĐỒNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
NỢ PHẢI TRẢ	300		45.458.252.542	50.442.457.834
Nợ ngắn hạn	310		42.420.481.011	47.302.249.083
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.639.196.015	3.053.465.024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.360.294	5.880.294
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	6.174.452.808	5.771.602.808
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	25	19.123.282.598	21.490.173.455
Phải trả người lao động	315		1.003.513.590	1.896.980.255
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	5.444.325.538	4.652.745.126
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	3.324.489.707	3.681.201.895
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	5.704.860.461	6.750.200.226
Nợ dài hạn	330		3.037.771.531	3.140.208.751
Phải trả dài hạn khác	338		52.500.000	52.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	2.985.271.531	3.087.708.751

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		725.862.901.641	715.416.910.680
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	410	26	725.862.901.641	715.416.910.680
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		177.711.446.954	177.711.446.954
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		403.151.454.687	392.705.463.726
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		349.900.393.262	330.182.475.582
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		53.251.061.425	62.522.988.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		771.321.154.183	765.859.368.514

NGƯỜI LẬP

Dương Thị Thúy Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thị Mỹ Hồng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

VNĐ

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			2026	2025	2026	2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	27	46.774.508.043	50.266.633.662	89.091.743.205	90.575.478.750
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46.774.508.043	50.266.633.662	89.091.743.205	90.575.478.750
Giá vốn hàng bán	11	28	39.818.653.072	43.739.583.295	76.877.734.914	83.225.548.416
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.955.854.971	6.527.050.367	12.214.008.291	7.349.930.334
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	26.352.385.693	29.739.152.431	55.850.650.482	48.927.992.060
Chi phí tài chính	23	30	2.380.154.876	-	2.380.154.876	-
Chi phí bán hàng	25	31	212.971.857	229.592.300	322.408.002	300.294.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	2.808.344.875	2.887.078.164	6.231.346.379	6.207.534.636
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		27.906.769.056	33.149.532.334	59.130.749.516	49.770.093.108
Thu nhập khác	31	33	4.723.172	193.368.147	25.509.768	220.929.248
Chi phí khác	32	34	11.000.000	-	13.573.170	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.276.828)	193.368.147	11.936.598	220.929.248
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.900.492.228	33.342.900.481	59.142.686.114	49.991.022.356
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.030.843.672	1.626.405.912	3.232.105.368	1.755.047.423
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		16.444.066	70.678.092	283.296.462	326.761.351
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.853.204.490	31.645.816.477	55.627.284.284	47.909.213.582

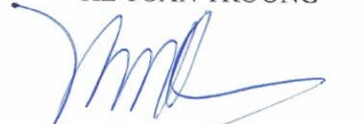
Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Dương Thị Thúy Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Mỹ Hồng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Đăng Khoa

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 30/6	
			2026	2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		59.142.686.114	49.991.022.356
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		16.337.103.302	17.624.906.095
Các khoản dự phòng	3		2.815.939.001	(3.554.649)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(55.855.526.203)	(49.126.927.840)
Chi phí đi vay	6			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		22.440.202.214	18.485.445.962
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		9.829.831.000	6.349.090.552
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.722.624.617	9.540.576.797
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.356.652.623)	7.019.541.569
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.826.180.472)	561.867.001
Chi phí đi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.391.453.911)	(1.719.877.593)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.552.347.449)	(3.914.930.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.866.023.376	36.321.713.757
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.048.059.198)	(7.563.112.314)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.875.721	210.853.343
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(189.620.000.000)	(162.280.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		153.180.000.000	147.380.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.872.551.823	29.083.926.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.389.368.346	6.831.667.030

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 30/6	
			2026	2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.097.150.000)	(43.106.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.097.150.000)	(43.106.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		158.241.722	46.630.787
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.151.161	50.972.574
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		242.392.883	97.603.361

NGƯỜI LẬP

Dương Thị Thúy Hồng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thị Mỹ Hồng

Phê duyệt, ngày 16 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Lê Đăng Khoa

Quý 2 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là WSB.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, rượu, nước giải khát và để xuất khẩu; và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng lẻ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(b) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 38 năm

Máy móc và thiết bị 3 – 20 năm

Phương tiện vận chuyển 6 – 8 năm

Thiết bị văn phòng 2 – 10 năm

(f) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 8 – 25 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(*) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 35 năm.

() Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo tính chất và khả năng hữu dụng. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời gian thuê.

(o) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ kho bãi. Ban lãnh đạo đánh giá rằng các lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

7. Báo cáo bộ phận

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

8 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	242.392.883	84.151.161
Các khoản tương đương tiền (*)		
TỔNG CỘNG	242.392.883	84.151.161

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gởi bằng VNĐ.

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn	30/6/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng		(trình bày lại)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	103.199.974.274	69.140.859.508
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	94.150.923.947	61.829.524.439
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	58.315.141.917	101.990.677.533
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	130.684.879.341	91.090.123.178
	386.350.919.479	324.051.184.658

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi nhưng có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VNĐ và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 8,1% một năm (1/1/2026: 5,0% đến 6,7% một năm).

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

(ii) Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
		(trình bày lại)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	4.400.000.000	33.355.013.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	9.414.684.932	1.800.000.000
Các ngân hàng khác	-	1.400.276.164
	13.814.684.932	36.555.289.589

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất là 8% một năm (1/1/2026: 6,7 đến 7,2% một năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026					01/01/2026				
	Số lượng CP	Tỷ lệ/VĐL	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá trị hợp lý VNĐ	Số lượng CP	Tỷ lệ/VĐL	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá trị hợp lý VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)		100%	200.000.000.000		(*)		100%	200.000.000.000		(*)
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng										
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	2.402.400	20%	7.000.000.000		12.350.738.400	2.402.400	20%	7.000.000.000		17.161.144.000
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu										
Đầu tư dài hạn khác (***)			13.980.715.400	(2.380.154.876)	11.600.560.524			13.980.715.400		(*)
(a) Đầu tư cổ phiếu										
(b) Đầu tư dài hạn khác										
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây E	1.891.807	9,46%	13.980.715.400	(2.380.154.876)	11.600.560.524	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026 được xác định dựa trên giá niêm yết.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tại 01.01.2026 bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu 09a-DN

10 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
(a) Phải thu khách hàng		
Bên thứ ba	364.132.942	423.173.764
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	15.028.053.863	24.211.420.364
TỔNG CỘNG	15.392.186.805	24.634.594.128
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	14.806.627.836	22.405.191.072
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	199.453.928	369.765.795
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	1.425.971.976
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	21.972.099	10.491.521
Cộng	15.028.053.863	24.211.420.364

11 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba	13.800.000	85.735.996
Các bên liên quan	72.000.000	695.533.070
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn		244.996.440
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		225.866.630
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	72.000.000	224.670.000
	85.800.000	781.269.066

12 PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	24.347.296.139	33.488.330.510
Phải thu ngắn hạn khác	129.327.100	15.278.845
TỔNG CỘNG	24.476.623.239	33.503.609.355
Trong đó:		
Bên thứ ba	129.327.100	15.278.845
Các bên liên quan	24.347.296.139	33.488.330.510
	24.476.623.239	33.503.609.355

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu 09a-DN

13 HÀNG TỒN KHO	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ		VNĐ	
Hàng mua đang đi trên đường			122.200.000	
Nguyên vật liệu	7.460.351.899		9.160.779.469	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.373.535.574	(1.180.123.881)	2.935.259.384	(744.339.756)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.612.661.235		7.315.483.499	
Thành phẩm	2.991.262.449		1.626.713.422	
Hàng hóa				
TỔNG CỘNG	19.437.811.157	(1.180.123.881)	21.160.435.774	(744.339.756)

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	75.154.216.043	447.515.443.570	8.464.249.179	8.511.650.774	539.645.559.566
Tăng trong kỳ		1.833.900.000		281.271.000	2.115.171.000
Mua mới		748.900.000		281.271.000	1.030.171.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		1.085.000.000			1.085.000.000
Giảm trong kỳ		346.917.065			346.917.065
Trong đó:					
Thanh lý		346.917.065			346.917.065
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	75.154.216.043	449.002.426.505	8.464.249.179	8.792.921.774	541.413.813.501
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu năm	47.516.620.738	389.888.821.954	8.038.948.874	7.804.676.172	453.249.067.738
Khấu hao trong kỳ	1.558.592.917	14.467.137.174	174.083.607	57.052.738	16.256.866.436
Giảm trong kỳ		346.917.065			346.917.065
Thanh lý		346.917.065			346.917.065
Số dư cuối kỳ	49.075.213.655	404.009.042.063	8.213.032.481	7.861.728.910	469.159.017.109
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	27.637.595.305	57.626.621.616	425.300.305	706.974.602	86.396.491.828
Số dư cuối kỳ	26.079.002.388	44.993.384.442	251.216.698	931.192.864	72.254.796.392

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 138.992 triệu đồng (tại 01/01/2026 là 134.756 triệu đồng)

15 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
16 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giảm		
Số dư cuối kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.059.412.894	2.059.412.894
Khấu hao trong kỳ	80.236.866	80.236.866
Giảm		
Số dư cuối kỳ	2.139.649.760	2.139.649.760
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1.952.430.476	1.952.430.476
Số dư cuối kỳ	1.872.193.610	1.872.193.610

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

17 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	30/6/2026	01/01/2026
Số dư đầu kỳ	1.145.033.803	
Tăng/ bổ sung	59.508.747	14.287.751.883
Điều chuyển sang TSCĐ	(1.085.000.000)	(13.182.310.858)
Điều chuyển sang chi phí trả trước	(119.542.550)	-
Số dư cuối kỳ	-	1.145.033.803
18 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ		
(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	30/6/2026	01/01/2026
Công cụ và dụng cụ	132.134.071	110.998.711
Chi phí trả trước khác	645.788.898	481.942.114
TỔNG CỘNG	777.922.969	592.940.825
(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn	30/6/2026	01/01/2026
Bao bì luân chuyển	5.393.615.194	
Chi phí thuê đất trả trước	9.062.726.083	9.295.463.407
Công cụ và dụng cụ	460.737.419	649.166.821
Chi phí trả trước khác	2.673.170.716	2.496.677.401
TỔNG CỘNG	17.590.249.412	12.871.129.083
19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/6/2026	01/01/2026
Phải trả cho các bên thứ ba	1.214.315.013	2.484.495.626
Phải trả cho các bên liên quan	424.881.002	568.969.398
	1.639.196.015	3.053.465.024
Phải trả người bán là các bên thứ ba	1.214.315.013	2.484.495.626
Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng	-	580.401.150
Công ty TNHH Đầu tư SX TM Anh Châu	296.259.763	427.886.712
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Cửu Long	111.170.413	50.498.727
Khác	806.884.837	1.425.709.037
Phải trả người bán là các bên liên quan	424.881.002	568.969.398
<i>Công ty mẹ/con trong hệ thống Sabeco</i>	424.881.002	568.969.398
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	106.525.595	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	7.799.852	55.709.398
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	310.555.555	513.260.000

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

20 PHẢI TRẢ CỔ TỨC LỢI NHUẬN	30/6/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	6.174.452.808	5.771.602.808
TỔNG CỘNG	6.174.452.808	5.771.602.808
21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/6/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí khác	5.444.325.538	4.652.745.126
TỔNG CỘNG	5.444.325.538	4.652.745.126
22 PHẢI TRẢ KHÁC		
(a) Phải trả ngắn hạn khác	30/6/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	371.057.620	448.614.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.953.432.087	3.232.587.895
	3.324.489.707	3.681.201.895
<i>Trong đó:</i>		
Các bên thứ ba	3.324.489.707	3.681.201.895
Bên liên quan		
	3.324.489.707	3.681.201.895
(b) Phải trả dài hạn khác	30/6/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	52.500.000	52.500.000
	52.500.000	52.500.000
23 QUỸ KHEN THƯỞNG , PHÚC LỢI		
Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.		
Biên động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Số dư đầu kỳ	6.750.200.226	6.473.197.361
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	2.099.500.000	1.756.464.768
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước (Thuyết minh 26)	(694.929.536)	582.968.966
Sử dụng trong kỳ	(2.449.910.229)	(3.818.895.637)
Số dư cuối kỳ	5.704.860.461	4.993.735.458
24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biên động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:		
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Số dư đầu kỳ	3.087.708.751	3.183.743.645
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(102.437.220)	(96.034.894)
Số dư cuối kỳ	2.985.271.531	3.087.708.751

25 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng	2.587.250.666	16.752.521.881	13.302.133.002	(3.663.097.459)	2.374.542.086
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.682.506.936	79.082.586.362	81.101.020.050		14.664.073.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.190.192.215	3.232.105.368	3.391.453.911		2.030.843.672
Thuế thu nhập cá nhân	30.223.638	643.784.727	620.184.773		53.823.592
Các loại thuế khác					
Tổng cộng	21.490.173.455	99.710.998.338	98.414.791.736	(3.663.097.459)	19.123.282.598

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Vốn cổ phần

	30/6/2026			01/01/2026		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	12.517.050	125.170.500.000	86,32%	12.517.050	125.170.500.000	86,32%
Các cổ đông khác	1.982.950	19.829.500.000	13,68%	1.982.950	19.829.500.000	13,68%
TỔNG CỘNG	14.500.000	145.000.000.000		14.500.000	145.000.000.000	
Cổ phiếu						
		30/6/2026 (cổ phiếu)			01/01/2026 (cổ phiếu)	
Số lượng cổ phiếu được duyệt		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.500.000			14.500.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân
phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tổng số:

- Quyết toán cổ tức năm 2024 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 06/6/2025).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 tỷ lệ 20% mệnh giá trên cổ phiếu (chi trả ngày 28/11/2025)
- Quyết toán cổ tức năm 2025 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 22/5/2026).

Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

30/6/2026 and 1/1/2026			
Số lượng		VNĐ	
14.500.000		145.000.000.000	
14.500.000		145.000.000.000	
Năm 2026		Năm 2025	
VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
43.500.000.000	30%	72.500.000.000	50%
		43.500.000.000	30%
		29.000.000.000	20%
43.500.000.000	30%		
30/6/2026		01/01/2026	
VNĐ		VNĐ	
177.711.446.954		177.711.446.954	
403.151.454.687		392.705.463.726	

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	145.000.000.000	177.711.446.954	374.265.444.548	696.976.891.502
Lợi nhuận thuần trong năm			95.446.728.308	95.446.728.308
Cổ tức năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(3.512.929.536)	(3.512.929.536)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước			(582.968.966)	(582.968.966)
Trích quỹ công tác xã hội			(410.810.628)	(410.810.628)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	145.000.000.000	177.711.446.954	392.705.463.726	715.416.910.680
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	145.000.000.000	177.711.446.954	392.705.463.726	715.416.910.680
Lợi nhuận thuần trong kỳ			55.627.284.284	55.627.284.284
Cổ tức năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.099.500.000)	(2.099.500.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			694.929.536	694.929.536
Trích quỹ công tác xã hội			(276.722.859)	(276.722.859)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	145.000.000.000	177.711.446.954	403.151.454.687	725.862.901.641

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Bán thành phẩm	45.209.118.912	48.105.280.654
Cung cấp dịch vụ	168.854.357	205.434.899
Doanh thu khác	1.396.534.774	1.955.918.109
Tổng doanh thu	46.774.508.043	50.266.633.662
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	45.209.118.912	48.105.280.654
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	538.463.520	935.122.744
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	63.170.837	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn -Tây Đô	-	60.760.800
	45.810.753.269	49.101.164.198

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	39.438.693.403	43.440.709.155
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.700.051	1.604.493
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	314.539.525	(70.082.918)
Giá vốn khác	59.720.093	367.352.565
TỔNG CỘNG	39.818.653.072	43.739.583.295

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.217.665.712	25.048.741.455
Lãi tiền gửi	6.134.719.981	4.690.410.525
Doanh thu tài chính khác		451
TỔNG CỘNG	26.352.385.693	29.739.152.431

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào đơn vị khác	2.380.154.876	
TỔNG CỘNG	2.380.154.876	

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Chi phí nhân công, bốc xếp	212.971.857	229.592.300
TỔNG CỘNG	212.971.857	229.592.300

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	2.060.875.428	2.087.212.533
Chi phí khấu hao	87.144.595	91.575.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.398.817	297.859.058
Chi phí quản lý khác	399.926.035	410.430.844
TỔNG CỘNG	2.808.344.875	2.887.078.164

33 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC bao bì chai kết	-	175.572.147
Thu nhập khác	4.723.172	17.796.000
	4.723.172	193.368.147

34 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Khác	11.000.000	
	11.000.000	

Phê duyệt, ngày 10 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Dương Thị Thúy Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thị Mỹ Hồng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Đăng Khoa